

COVERED WARRANTS – SẮC ĐỎ VẮN CHIẾM ƯU THẾ

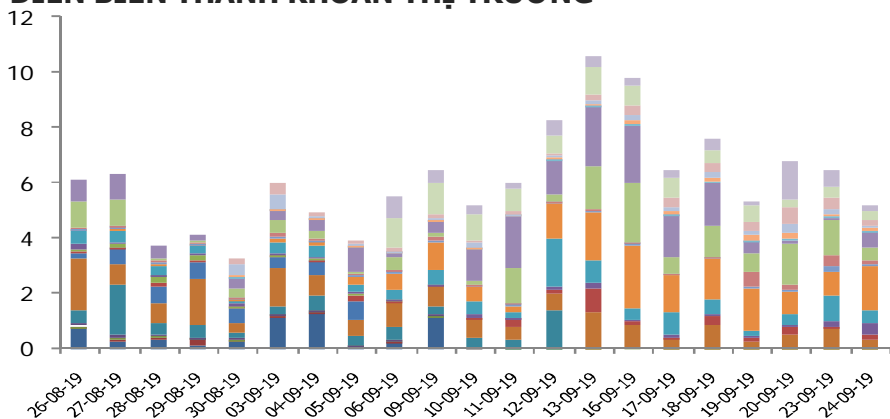
MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS | 24/09/2019



THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	16
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	9
Phân bù rủi ro bình quân	19,28
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	8,78x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	27-11-2019

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG



5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CFPT1903	■	■	■	■	■	4,4
CFPT1904	■	■	■	■	■	4,2
CMWG1904	■	■	■	■	■	3,8
CMWG1902	■	■	■	■	■	3,6
CMWG1903	■	■	■	■	■	3,6

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

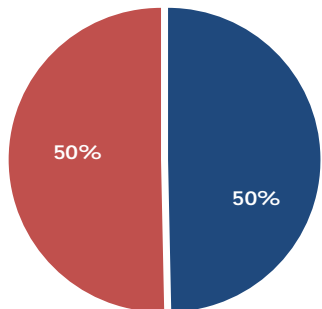
- Thị trường chứng quyền vẫn chìm trong sắc đỏ dù thị trường cơ sở hồi phục trở lại và có tới 6/8 mã cơ sở tăng giá. Dù chỉ có 2 mã cơ sở là FPT và MWG giảm điểm nhưng đây là các mã mang tính dẫn dắt và số mã CW của cổ phiếu này cũng chiếm gần một nửa, bên cạnh đó mặc dù cổ phiếu HPG tăng nhưng vẫn có tới ¾ mã CW dựa theo cổ phiếu này giảm điểm, giảm mạnh nhất là 2 mã CHPG1902 và CHPG1904. Chỉ còn 2 phiên nữa là mã CHPG1904 sẽ kết thúc giao dịch, mã này hiện giảm 86,36% so với giá IPO và nhà đầu tư hiện đang cắt lỗ nên 2 phiên vừa qua khối lượng giao dịch cũng tăng vọt. Ở chiều ngược lại, CVNM1901 đang gây chú ý với 2 phiên tăng mạnh liên tiếp lần lượt 10,34% và 23,44%, tuần trước mã này cũng đã có mức tăng tốt nhất thị trường với 21,54%.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 1,86 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 5,22 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW giảm 24% và giá trị giao dịch cũng giảm 19%. Thanh khoản thị trường thấp hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 6% về khối lượng và 20% về giá trị. Độ rộng thị trường rất kém sang phiên thứ 6 liên tiếp, chỉ có 5 mã tăng trong khi có tới 10 mã giảm giá và 1 mã giữ tham chiếu. Thanh khoản thị trường ở nhóm các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại dưới 40 ngày chiếm 16% toàn thị trường. Trong khi đó, nhóm CW trung hạn (từ 70 -110 ngày) tăng lên mức 52% từ 39% ở phiên ngày hôm qua và 32% còn lại thuộc về nhóm có thời gian đáo hạn từ 40 đến 70 ngày. Đây cũng là phiên thứ 6 liên tiếp tỷ lệ các mã tăng chỉ đạt dưới 45%, bình quân 6 phiên vừa qua con số này chỉ đạt 33,3%.
- Mức lỗ T3 đã lan san phiên thứ 4 liên tiếp và thiệt hại ngày càng lớn, phiên này có tới 11 mã CW hàng về trong trạng thái lỗ. Mức lỗ vẫn tập trung ở các mã CW dựa theo các cổ phiếu cơ sở như HPG, VIC, MSN, VRE,....
- Tóm lại, thị trường tiếp tục đối mặt với rủi ro cắt lỗ trong các phiên tới khi mà các mã dẫn dắt vẫn đang gặp khó. Với nhà đầu tư không ưu thích rủi ro, có hội trading đang hẹp lại thì đứng ngoài cũng là một chiến lược đầu tư không tệ.

CẬP NHẬT THÔNG TIN		CFPT1904
Cổ phiếu cơ sở	FPT	
Giá thực hiện	52000 đồng (ITM 7,47%)	
Tỷ lệ thực hiện	3:1	
Ngày giao dịch cuối cùng	15-11-2019	
Số ngày còn lại	56 ngày	

CHỈ SỐ KỸ THUẬT - CFPT1904

Tiêu chí	Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	4,39 lần
Độ nhạy	1,21
Hao mòn thời gian	-0,01%
Độ biến động nội hàm	72,82%
Phần bù rủi ro	7,58%
Tổng điểm chất lượng	Tốt ★ ★ ★ ★
Phù hợp	
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)	✔
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)	✔

CẤU THÀNH GIÁ TRỊ



■ Giá trị nội tại (VND)
■ Giá trị thời gian (VND)

CẬP NHẬT THÔNG TIN CHỨNG QUYỀN

- Với nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở, CFPT1904 kéo dài đà giảm sang phiên thứ hai, tuy nhiên trạng thái lãi của chứng quyền vẫn đạt +7,47%. Đòn bẩy hiệu quả vẫn ở mức rất hấp dẫn, 4,39 lần, với độ biến động nội hàm và phần bù rủi ro lần lượt ở mức 72,82% và 7,58%.
- Về kỹ thuật, cổ phiếu FPT đang trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật, tuy nhiên, xu hướng tăng giá trung hạn vẫn được giữ vững, bên cạnh đó, các chỉ báo kỹ thuật cho tín hiệu mua củng cố đà tăng giá của cổ phiếu.
- Về cơ bản, bằng phương pháp định giá so sánh P/E và chiết khấu dòng tiền, chúng tôi định giá cổ phiếu FPT với giá mục tiêu 1 năm là 61.700 đồng (tăng 9,78% so với giá ngày 24/09).

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN

Diễn biến giá CPCS và Chứng quyền
So sánh giá FPT và CFPT1904



CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

FPT	2016	2017	2018	6T2019
Doanh thu (tỷ vnd)	39.531	42.659	23.214	12.492
Lãi ròng (tỷ vnd)	1.991	2.932	2.620	1.780
EPS (vnd)	4.333	5.521	4.270	2.097
ROA()	7,1%	10,7%	9,6%	
ROE()	18,4%	23,8%	18,7%	
P/E (lần) (TTM EPS)	10,69	8,39	10,84	13,11
P/B (lần) (TTM BVPS)	2,23	2,15	2,28	2,89

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Các đường trung bình động			Chỉ báo kỹ thuật	Hành động
Kỳ	SMA	EMA	RSI(14)	Buy
MA5	57,020	56,879	STOCH(9,6)	Sell
	Sell	Sell	Fear Greed	Buy
MA10	56,780	56,387	MACD(12,26)	Sell
	Sell	Sell	ADX(14)	Buy
MA20	54,935	55,230	Williams %R	Buy
	Buy	Buy	CCI(14)	Buy
MA50	51,975	52,529	MAOs	Sell
	Buy	Buy	Momentum	Sell
MA100	48,602	49,379	Bollinger band	Buy
	Buy	Buy	ROC	Buy
MA200	44,240	46,317	PSAR	Buy
	Buy	Buy		

Buy:08; Sell: 04;

Buy: 08; Sell: 04;

Summary: **BUY**Summary: **BUY**

NHẬN ĐỊNH CỔ PHIẾU CƠ SỞ - FPT

- FPT là doanh nghiệp đi đầu trong cách mạng 4.0: (i) tiến hành vận hành xe tự lái tại Ecopark hợp tác với yamaha; (ii) Bổ sung 3 chuyên ngành mới như IoT; trí tuệ nhân tạo và Digital Marketing tại đại học FPT liên kết với đại học công nghệ Swinburne là trường top 10 về công nghệ tại Úc.
- Xuất khẩu phần mềm tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của FPT với tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm. Các hoạt động M&A đảm bảo FPT cung cấp các giải pháp công nghệ tổng thể với giá trị cao hơn và toàn diện hơn.
- 7T2019 doanh thu FPT đạt 14.742 tỷ đồng tăng trưởng 21,8% và LNTT đạt 2.114 tỷ đồng tăng trưởng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. EPS 7 tháng đạt 2.495 đồng tăng 28,6%. Khối Công nghệ ghi nhận DT và LNTT đạt lần lượt 8.218 tỷ đồng và 1.036 tỷ đồng, tăng tương ứng 26,7% và 43,4% so với cùng kỳ. Thị trường nước ngoài mang về cho FPT 6.169 tỷ đồng DT, tăng 32,7% và 966 tỷ đồng LNTT tăng 34,5%
- Bảng phương pháp định giá so sánh P/E và chiết khấu dòng tiền, chúng tôi định giá cổ phiếu FPT với giá mục tiêu 1 năm là 61.700 đồng (tăng 9,78% so với giá ngày 24/09).

ĐỒ THỊ CỔ PHIẾU CƠ SỞ - FPT

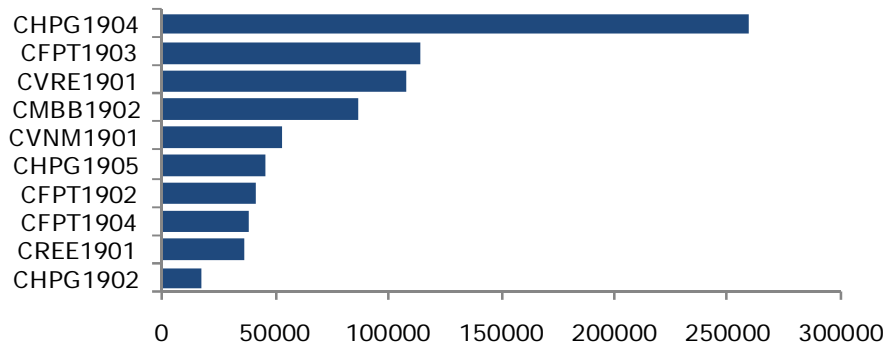
Đồ thị kỹ thuật cổ phiếu FPT
Điều chỉnh kỹ thuật



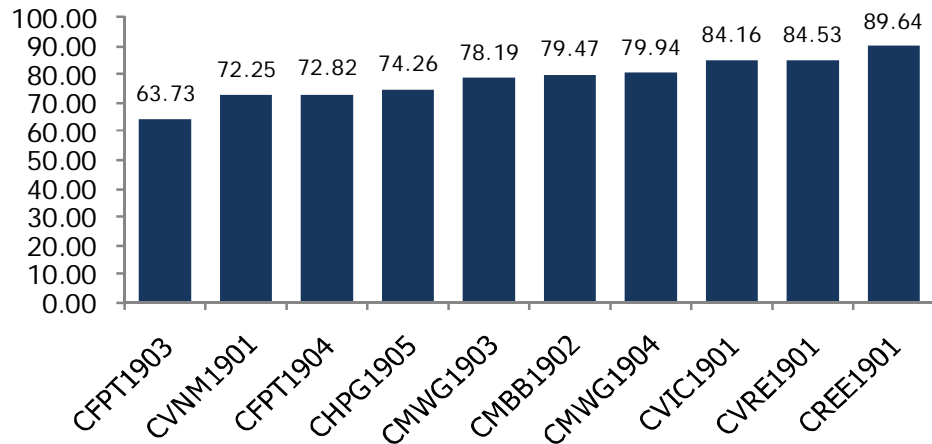
5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CVNM1901	23,44	31,67	21,54	-35,25
CREE1901	2,20	12,73	9,41	29,17
CMWG1902	-4,85	1,03	3,70	203,41
CMWG1903	-1,73	0,74	4,62	103,59
CMBB1902	0,00	0,29	6,06	26,81

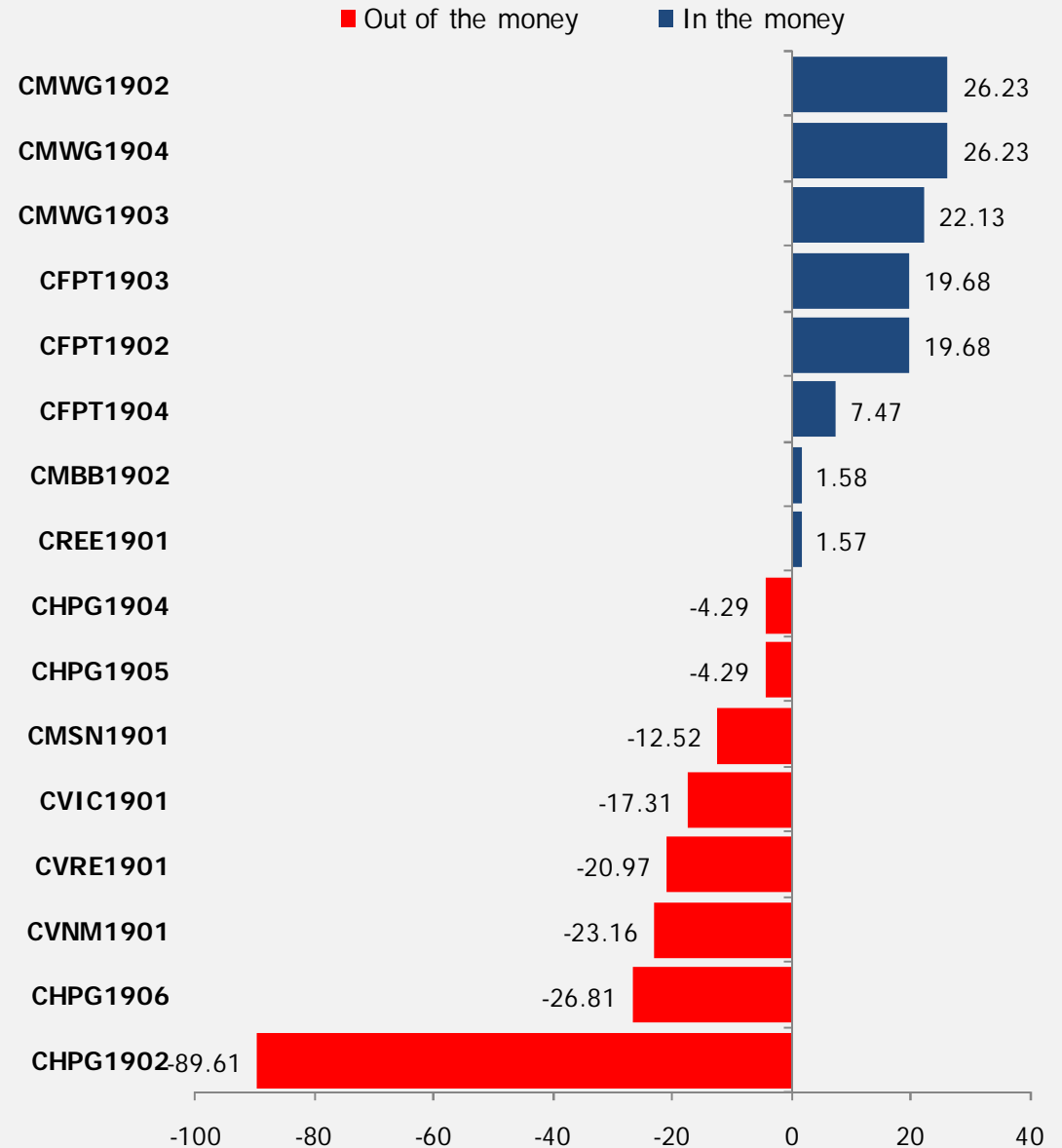
10 MÃ CW CÓ KLGD QUY ĐỔI CPCS CAO NHẤT



10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT



TRẠNG THÁI LÃI/LỖ CỦA CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG



CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phân bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
1	CFPT1902	SSI	FPT	0,98	45.140	26-9-19	56.200	-0,53	11.210	-11,52	11.272	19,68	#N/A N/A	#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!	#N/A N/A	-0,11	41.600	0,48
2	CFPT1903	SSI	FPT	0,98	45.140	26-12-19	56.200	-0,53	13.800	-1,50	11.325	19,68	3,31	6,67	79,71	0,00	63,73	4,41	112.400	1,56
3	CFPT1904	MBS	FPT	3,00	52.000	15-11-19	56.200	-0,53	2.820	-1,05	1.548	7,47	4,39	1,21	66,09	-0,01	72,82	7,58	117.580	0,33
4	CHPG1902	KIS	HPG	5,00	41.999	9-12-19	22.150	0,68	270	-20,59	0	-89,61	3,72	0,00	22,65	-24495	131,32	95,71	90.310	0,03
5	CHPG1904	SSI	HPG	1,00	23.100	26-9-19	22.150	0,68	300	-26,8	-	-4,29	73,83	#DIV/0!	100,00	#VALUE!	0,00	5,64	258.630	0,10
6	CHPG1905	SSI	HPG	1,00	23.100	26-12-19	22.150	0,68	2.980	7,19	946	-4,29	3,96	0,85	53,26	0	74,26	17,74	45.690	0,12
7	CHPG1906	KIS	HPG	2,00	28.088	12-11-19	22.150	0,68	620	-4,62	8	-26,81	5,40	0,01	30,26	-1,73	92,18	32,41	5.200	0,00
8	CMBB1902	HSC	MBB	0,93	20.185	13-12-19	22.150	0,45	3.500	0,00	912	1,58	3,75	0,77	59,19	-0,02	79,47	14,22	80.960	0,29
9	CMSN1901	KIS	MSN	5,00	88.888	12-11-19	79.000	-1,25	1.430	-11,73	67	-12,52	4,77	0,04	43,16	-0,31	91,78	21,57	78.990	0,12
10	CMWG1902	VND	MWG	4,00	90.000	9-12-19	122.000	-1,61	9.800	-4,85	8.002	26,23	2,53	1,66	81,40	0,00	99,23	5,90	24.700	0,24

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
11	CMWG1903	HSC	MWG	5,00	95.000	24-12-19	122.000	-1,61	6.800	-1,73	5.415	22,13	2,85	1,27	79,45	0,00	78,19	5,74	70.210	0,48
12	CMWG1904	SSI	MWG	1,00	90.000	26-12-19	122.000	-1,61	37.710	-0,29	32.018	26,23	2,68	7,03	82,75	0,00	79,94	4,68	14.320	0,56
13	CREE1901	MBS	REE	3,00	37.550	15-11-19	38.150	0,39	1.860	2,20	576	1,57	4,02	0,30	58,73	-0,03	89,64	13,05	110.560	0,20
14	CVIC1901	KIS	VIC	5,00	140.888	12-11-19	120.100	0,92	1.590	1,92	7	-17,31	5,49	0,00	36,31	-3,81	84,16	23,93	71.690	0,11
15	CVNM1901	KIS	VNM	9,84	156.285	11-12-19	126.900	1,93	790	23,44	2	-23,16	5,35	0,00	32,76	-4,27	72,25	29,28	526.410	0,40
16	CVRE1901	KIS	VRE	2,00	40.888	12-11-19	33.800	0,30	980	4,26	3	-20,97	5,66	0,00	32,83	-6,01	84,53	26,77	216.460	0,20

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của DW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các DW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện) * Tỷ lệ thực hiện, 0); Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS) * Tỷ lệ thực hiện, 0).
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

Diễn giải	
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn
Nguyễn Thị Hải Hà	Chuyên viên Nghiên cứu	ha.nguyenthihai@mbs.com.vn